

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
Quý III năm 2018 so với Quý III năm 2017.

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, đến ngày tháng năm 2018, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý III năm 2018.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý III năm 2018 cao hơn so với Quý III năm 2017, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2018 lãi: 4.733.354.344 đồng. Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2017 lỗ: 191.220.847 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm trước là: 4.924.575.191 đồng.

**\* Nguyên nhân:**

- Doanh thu thuần Quý III năm 2018 là: 448.584.722.467 đồng, tăng 88.518.251.168 đồng tương đương tăng 24,58% so với cùng kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III năm 2018 là: 25.209.153.826 đồng, giảm 3.732.710.463 đồng tương đương giảm 12,9% so với cùng kỳ.

\* Do các chỉ tiêu doanh thu tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, nên lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2018 của Công ty cao hơn so với Quý III năm 2017.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT.

  
Nguyễn Quế Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **690**/CBTT-TMD

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý III năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội**

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
  2. Mã chứng khoán: **MDC**
  3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
  4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
  5. Người thực hiện được UQ công bố thông tin: Lê Trọng Cường
  6. Nội dung công bố thông tin:
    - 6.1. Báo cáo tài chính Quý III năm 2018 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin được lập ngày 19 tháng 10 năm 2018, bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
    - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
  7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính Quý III năm 2018 của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin: **Mongduongcoal.vn**
- Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT(Hg2).

**UQ.GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Lê Trọng Cường**

Số : /GT - MDC

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
Quý III năm 2018 so với Quý III năm 2017.

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v *Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán*, đến ngày tháng năm 2018, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý III năm 2018.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý III năm 2018 cao hơn so với Quý III năm 2017, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2018 lãi: 4.733.354.344 đồng. Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2017 lỗ: 191.220.847 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm trước là: 4.924.575.191 đồng.

**\* Nguyên nhân:**

- Doanh thu thuần Quý III năm 2018 là: 448.584.722.467 đồng, tăng 88.518.251.168 đồng tương đương tăng 24,58% so với cùng kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III năm 2018 là: 25.209.153.826 đồng, giảm 3.732.710.463 đồng tương đương giảm 12,9% so với cùng kỳ.

\* Do các chỉ tiêu doanh thu tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, nên lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2018 của Công ty cao hơn so với Quý III năm 2017.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT.



Nguyễn Quế Thanh

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM  
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----0o0-----

# BẢO CÁO TÀI CHÍNH

**Đến 30 tháng 9 năm 2018**

*Quảng Ninh, tháng 10 năm 2018*

# MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 30 tháng 9 năm 2018

STT	DANH MỤC	MẪU BIỂU	SỐ TRANG
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN	1
2	Kết quả hoạt động SX kinh doanh	B02-DN	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	6
4	Báo cáo thuyết minh tài chính	B09-DN	8

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>254.929.015.951</b>	<b>371.461.747.286</b>
<b>(100=110+120+130+140+150)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.995.573.306</b>	<b>3.495.525.272</b>
1. Tiền	111	VI.1	2.995.573.306	3.495.525.272
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.809.550.000</b>	<b>12.425.430.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	21.799.000.000	21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a	(11.989.450.000)	(9.373.570.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>199.244.408.891</b>	<b>315.126.343.152</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	160.248.688.602	259.788.414.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.798.883.582	14.187.277.923
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			24.505.200.809
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	32.604.118.804	16.645.449.959
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(407.282.097)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>37.243.005.414</b>	<b>29.290.197.149</b>
1. Hàng tồn kho	141		37.243.005.414	29.290.197.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.636.478.340</b>	<b>11.124.251.713</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	5.636.478.340	10.081.007.370
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	0	1.043.244.343
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.029.981.635.544</b>	<b>949.039.171.416</b>
<b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>				
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>24.330.268.883</b>	<b>20.160.695.141</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.200.000.000	4.200.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	20.130.268.883	15.960.695.141
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>496.128.390.736</b>	<b>565.952.044.052</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	496.128.390.736	565.952.044.052
- Nguyên giá	222		1.830.458.733.927	1.800.879.295.794
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.334.330.343.191)	(1.234.927.251.742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>78.686.453.389</b>	<b>8.165.012.040</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		78.686.453.389	8.165.012.040
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>430.836.522.536</b>	<b>354.761.420.183</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	430.836.522.536	354.761.420.183
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.284.910.651.495</b>	<b>1.320.500.918.702</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>1.045.887.140.724</b>	<b>1.084.653.956.411</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>503.983.977.513</b>	<b>535.425.804.330</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	168.527.360.667	181.740.275.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.200	35.998.732
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	28.882.546.881	8.344.203.114
4. Phải trả người lao động	314		54.985.339.388	52.103.122.701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	5.097.924.857	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	17.907.069.025	6.153.362.883
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	161.166.418.307	278.920.278.127
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	59.231.211.743	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.186.016.445	8.128.562.896
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>541.903.163.211</b>	<b>549.228.152.081</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		541.903.163.211	549.228.152.081
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>239.023.510.771</b>	<b>235.846.962.291</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>232.656.586.850</b>	<b>229.341.044.114</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.850.147.787	3.850.147.787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	14.622.979.063	11.307.436.327
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	11.307.436.327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.622.979.063	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6.366.923.921</b>	<b>6.505.918.177</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		6.366.923.921	6.505.918.177
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.284.910.651.495</b>	<b>1.320.500.918.702</b>

Lập, ngày tháng năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuyết Mai

Phạm Cẩm Hải

Nguyễn Quế Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đến 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	448.584.722.467	360.066.471.299	1.318.127.089.193	1.063.644.325.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01-02 )	10		448.584.722.467	360.066.471.299	1.318.127.089.193	1.063.644.325.017
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	396.636.073.931	311.965.250.671	1.162.125.372.477	921.003.918.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20=10-11)	20		51.948.648.536	48.101.220.628	156.001.716.716	142.640.407.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	16.100.862	20.282.098	320.652.222	412.122.521
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	16.320.019.402	15.328.131.478	53.145.609.949	39.856.876.720
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.320.019.402	15.328.131.478	50.529.729.949	45.834.533.554
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	4.658.534.646	3.662.568.362	14.162.257.668	10.788.484.196
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	25.209.153.826	28.941.864.289	70.655.943.908	86.895.276.968
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.777.041.524	188.938.597	18.358.557.413	5.511.891.640
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.328.917	2.780.000	108.724.687	51.696.848
12. Chi phí khác	32	VII.7	0	0	156.148.215	0
13. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32 )	40		2.328.917	2.780.000	(47.423.528)	51.696.848
14. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50=30+40)	50		5.779.370.441	191.718.597	18.311.133.885	5.563.588.488
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.046.016.096	382.939.444	3.688.154.822	1.530.882.411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60= 50-51-52)	60	VII.11	4.733.354.344	-191.220.847	14.622.979.063	4.032.706.077
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		221	1.026	683	188
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuyết Mai

Phạm Cẩm Hải

Nguyễn Quế Thanh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Đến 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>18.311.133.885</b>	<b>5.563.588.488</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		99.264.097.193	98.866.633.760
- Các khoản dự phòng	03		62.254.373.840	22.604.867.818
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(320.652.222)	(412.122.521)
- Chi phí lãi vay	06		50.529.729.949	45.834.533.554
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>230.038.682.645</b>	<b>172.457.501.099</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		87.843.121.956	182.232.499.167
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.952.808.265)	3.727.044.665
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(9.183.095.137)	(115.873.489.555)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(71.630.573.323)	(93.924.686.249)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50.529.729.949)	(45.834.533.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.431.071.070)	(6.416.498.122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.113.730.741)	(4.927.841.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>169.040.796.116</b>	<b>91.439.995.951</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.954.947.324)	(28.908.571.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		320.652.222	412.122.521
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(40.634.295.102)	(28.496.448.523)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		369.322.704.788	349.753.145.383
- Ngắn hạn			344.355.744.788	255.250.644.397
- Dài hạn			24.966.960.000	94.502.500.986
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(494.401.553.478)	(406.918.777.020)
- Ngắn hạn			(399.425.333.078)	(248.849.959.729)
- Dài hạn			(94.976.220.400)	(158.068.817.291)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.827.604.290)	(5.964.489.410)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(128.906.452.980)	(63.130.121.047)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(499.951.966)</b>	<b>(186.573.619)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.495.525.272</b>	<b>2.812.785.841</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2.995.573.306</b>	<b>2.626.212.222</b>

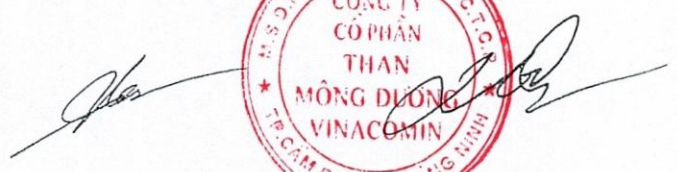
Lập, ngày tháng năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tuyết Mai

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN GIÁM ĐỐC



Phạm Cẩm Hải

Nguyễn Quế Thanh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Đến 30 tháng 9 năm 2018

(ĐVT: đồng)

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 214.183.460.000 VND (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	54,03% tương ứng	115.718.540.000 đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	45,97% tương ứng	98.464.920.000 đồng

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

#### 3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

#### 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2018, kết thúc vào ngày 30 - 9 - 2018

#### 2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

#### 3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
  3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
  4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
  5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
    - a) Chứng khoán kinh doanh;
    - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
    - c) Các khoản cho vay;
    - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
    - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
    - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
  6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
  8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: ( theo TT45/2013 )

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
  9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
  10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
  11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
  12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
  - 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
  14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
  15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
  16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
  17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
  18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
  19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
  20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?  
Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .**

ĐVT:đồng

01 Tiền	Cuối kỳ			Đầu năm		
- Tiền mặt:	325.966.243			86.756.136		
- Tiền gửi ngân hàng:	2.669.607.063			3.408.769.136		
- Tiền đang chuyển:						
<b>Cộng</b>	<b>2.995.573.306</b>			<b>3.495.525.272</b>		
02 Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh ( Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Đầu tư vào đơn vị khác ( Công ty Cổ phần Điện Cẩm Phả )	21.799.000.000	9.809.550.000	(11.989.450.000)	21.799.000.000	12.425.430.000	(9.373.570.000)
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C3-TM-TKV)						
c) khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác ( Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả );
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

**03 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>160.248.688.602</b>	<b>259.788.414.461</b>
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	160.176.098.436	259.767.446.799
Công ty Tuyển than Cửa Ông	131.312.030.391	250.866.219.120
Công ty Kho vận Cẩm Phả	28.864.068.045	8.901.227.679
Công ty Xây dựng Mô Hầm Lò 1 - Vinacomin	0	0
Công ty Than Khe chàm - TKV	0	0
Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	0	0
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	72.590.166	20.967.662
Viettel Quảng Ninh - Chi nhánh tập đoàn viễn thông Quân	15.373.733	17.470.798
Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	8.486.061	
Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả	11.268.691	
Công ty CPTM Hải Đăng	0	1.979.890
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh	0	
TT mạng lưới mobifone Miền Bắc- CN TCT viễn thôn	8.841.675	3.496.864
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28.620.006	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV	0	0
- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV	0	0

**04 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	<b>32.604.118.804</b>		<b>16.645.449.959</b>	
<b>a.1. Trong TKV</b>				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tiền đất tái định cư				
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty				
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng				
Tiền lương ốm của CBCNV				
Tiền thuốc khám chữa bệnh				
Dự án khu tái định cư do di dời dân				
<b>- Phải thu khác:</b>				
<b>a.2. Ngoài TKV</b>	<b>32.604.118.804</b>		<b>16.645.449.959</b>	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu của người lao động:				



- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Tiền đất tái định cư	11.609.267.150	11.609.267.150
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	935.798.000
Tiền dụng cụ y tế	76.063.077	
Tiền lương ốm của CBCNV		583.164.700
Tiền thuốc khám chữa bệnh	0	136.515.493
1% KPĐ trên tổng thu nhập		883.994.803
Dự án khu tái định cư do di dời dân	2.073.249.850	2.073.249.850
- Phải thu khác:	17.909.740.727	423.459.963

**b) Dài hạn** **20.130.268.883** **15.960.695.141**

**b.1 Trong TKV** **0** **0**

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu của người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác:

**b.2 Ngoài TKV** **20.130.268.883** **15.960.695.141**

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu của người lao động;

- Ký cược, ký quỹ; 20.130.268.883 15.960.695.141

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác: 0

**Cộng:** **52.734.387.687** **32.606.145.100**

**05 Tài sản thiếu chờ xử lý ( Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo )**

**Cuối kỳ**

Số lượng

Giá trị

Số lượng

**Đầu năm**

Giá trị

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

**06 Nợ xấu (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

**Cuối kỳ**

Giá gốc

DK  
Thu hồi

Trích  
Lập DP

Giá gốc

DK  
Thu hồi

**Đầu năm**

Trích  
Lập DP

- Đối tượng nợ từ 6-12 tháng

- Đối tượng nợ từ 1-2 năm

- Đối tượng nợ từ 2-3 năm

- Đối tượng nợ trên 3 năm

**Cộng**

07 Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu:	12.017.521.008		11.145.417.565	
- Công cụ, dụng cụ:	33.156.000		22.520.000	
- Chi phí SX, KD dở dang:	24.597.026.059		14.884.430.836	
- Thành phẩm:	595.302.347		3.237.828.748	
- Hàng hoá:		-		-
- Hàng gửi đi bán:		-		-
- Hàng hoá kho bảo thuế:		-		-
- Hàng hoá bất động sản:		-		-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b>37.243.005.414</b>	<b>-</b>	<b>29.290.197.149</b>	<b>-</b>

08 Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08b-TM-TKV)				
b) theo biểu 08b-TM-TKV		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
- Mua sắm;		56.525.771.532		3.243.977.800
- XDCB;		16.966.611.523		4.921.034.240
+ Dự án KT xuống sâu giai đoạn 2:		14.398.614.772		4.102.407.994
+ Dự án thoát nước mỏ Hàm lò:		2.139.604.142		0
+ Dự án nhà ở Công nhân :		0		0
+ Các dự án khác:		428.392.609		818.626.246
- Sửa chữa.		5.194.070.334		0
<b>Cộng</b>		<b>78.686.453.389</b>		<b>8.165.012.040</b>

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	1.002.951.861.327	507.846.112.058	249.320.785.791	40.760.536.618	0	1.800.879.295.794
- Mua trong năm	0	21.546.915.796	5.980.922.337	1.191.450.000	0	28.719.288.133
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	87.245.416	1.591.226	0	88.836.642
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	0	88.836.642	0	0		88.836.642
Số dư cuối kỳ	1.002.951.861.327	529.304.191.212	255.388.953.544	41.953.577.844		1.829.598.583.927
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	741.277.847.811	276.413.186.763	177.262.430.630	39.973.786.538		1.234.927.251.742
- Khấu hao trong năm	41.593.701.610	41.424.604.247	15.953.264.415	270.560.725		99.242.130.997
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	0	138.994.256	0	0	0	138.994.256

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	782.871.549.421	317.976.785.266	193.215.695.045	40.244.347.263		1.334.308.376.995
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	261.674.013.516	231.432.925.295	72.058.355.161	786.750.080		565.952.044.052
- Tại ngày cuối kỳ	220.080.311.906	211.327.405.946	62.173.258.499	1.709.230.581		495.290.206.932

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản 468.475.564.946

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 733.618.236.707

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính ( Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Ng/giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Ng.giá TSCĐ vô hình</b>						0
Số dư đầu năm:						0
- Mua trong năm					860.150.000	860.150.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0

Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	860.150.000	860.150.000
<b>G.trị đã hao mòn lũy kế</b>						0
Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm					21.966.196	21.966.196
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	21.966.196	21.966.196
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	838.183.804	838.183.804

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đ				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13 Chi phí trả trước: ( Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV )**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	<b>5.636.478.340</b>	<b>10.081.007.370</b>
- CP trả trước về cước truyền hình cáp:	0	7.563.636
- Chi phí giải phóng mặt bằng:	0	0
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.357.588.687	2.868.841.222
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	681.650.602	658.343.693
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL hết khấu hao	3.597.239.050	6.546.258.819
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	0	0
b) Dài hạn	<b>430.836.522.536</b>	<b>354.761.420.183</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.134.122.727	1.088.099.875
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	655.301.822	1.651.272.157
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	15.500.477.004	17.053.605.643
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	404.208.065.175	324.553.883.452
Phí sử dụng tài liệu địa chất	9.338.555.808	10.414.559.057
<b>Cộng:</b>	<b>436.473.000.876</b>	<b>364.842.427.553</b>

**14. Tài sản khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**15 Vay và nợ thuê tài chính:**

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	93.386.513.777	93.386.513.777	344.355.744.788	399.425.333.078	148.456.102.067	148.456.102.067
- Vay ngân hàng:	93.386.513.777	93.386.513.777	344.355.744.788	399.425.333.078	148.456.102.067	148.456.102.067
- Vay đối tượng khác :						
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ hạn)	609.683.067.741	609.683.067.741	24.966.960.000	94.976.220.400	679.692.328.141	679.692.328.141
- Vay ngân hàng:	609.683.067.741	609.683.067.741	24.966.960.000	94.976.220.400	679.692.328.141	679.692.328.141
- Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	67.779.904.530	67.779.904.530	0	94.976.220.400	130.464.176.060	130.464.176.060
- Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	1.112.000.000	1.112.000.000		667.200.000	1.779.200.000	1.779.200.000
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	271.334.725.015	271.334.725.015	24.966.960.000	82.688.921.490	329.056.686.505	329.056.686.505
- Kỳ hạn trên 10 năm	337.236.342.726	337.236.342.726	0	11.620.098.910	348.856.441.636	348.856.441.636
						0
<b>Cộng:</b>	703.069.581.518	703.069.581.518	369.322.704.788	494.401.553.478	828.148.430.208	828.148.430.208

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Gốc	Cuối năm	Đầu năm
	Lãi	Gốc      Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

**Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán ( Chi tiết theo biểu số VI-16DTM-TKV)	Giá trị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	168.527.360.667	168.527.360.667	168.527.360.667	181.740.275.877	181.740.275.877
- Trong TKV					
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	13.472.661.215	13.472.661.215	13.472.661.215	17.714.050.688	17.714.050.688
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	5.541.564.675	5.541.564.675	5.541.564.675	6.039.016.295	6.039.016.295
* Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	524.734.537	524.734.537	524.734.537	818.254.982	818.254.982
* Công ty CP XNK Than - Vinacomin	7.619.805.262	7.619.805.262	7.619.805.262	10.984.790.262	10.984.790.262
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin	1.554.717.204	1.554.717.204	1.554.717.204	13.175.981.018	13.175.981.018
* Phải trả cho các đối tượng khác	46.444.411.142	46.444.411.142	46.444.411.142	65.329.884.554	65.329.884.554
- Ngoài TKV					
- Phải trả cho các đối tượng khác	93.369.466.632	93.369.466.632	93.369.466.632	67.678.298.078	67.678.298.078
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn					
- Trong TKV		0	0		0
- Ngoài TKV					
- Các đơn vị khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		0	0		0
- Trong TKV					
- Ngoài TKV					
- Các đơn vị khác		0	0		0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiết cho từng đối tượng)				0	0
<b>Cộng</b>	168.527.360.667	168.527.360.667	168.527.360.667	181.740.275.877	181.740.275.877

17. Trái phiếu phát hành ( Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)	Giá trị Lãi xuất	Cuối năm		Đầu năm	
		Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị
21. 1. Trái phiếu thường					
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Loại phát hành có chiết khấu;					
- Loại phát hành có phụ trội.					
<b>Cộng</b>					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
<b>Cộng</b>					

**18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành ( Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

19 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước ( Chi tiết	Đầu kỳ còn phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối kỳ còn phải nộp
a) Phải nộp	8.344.203.114	345.193.439.257	324.655.095.490	28.882.546.881

- Thuế giá trị gia tăng:	1.849.427.368	83.682.264.532	76.103.808.078	9.427.883.822
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.679.379.252	3.688.154.822	7.431.071.070	1.936.463.004
- Thuế thu nhập cá nhân:		3.615.957.685	3.321.906.486	294.051.199
- Thuế tài nguyên:	812.834.294	135.676.445.671	120.566.171.669	15.923.108.296
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:		3.110.399.667	3.110.399.667	0
- Thuế bảo vệ môi trường:	2.562.200	18.080.000	19.282.200	1.360.000
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:		115.399.136.880	114.099.456.320	1.299.680.560
<b>b) Phải thu</b>	<b>1.043.244.343</b>	<b>1.043.244.343</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thuế giá trị gia tăng:				0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				0
- Thuế xuất, nhập khẩu:				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:				0
- Thuế thu nhập cá nhân:	860.257.343	860.257.343	0	0
- Thuế tài nguyên:				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:				0
- Các loại thuế khác:				0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	182.987.000	182.987.000	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>7.300.958.771</b>	<b>346.236.683.600</b>	<b>324.655.095.490</b>	<b>28.882.546.881</b>
<b>20 Chi phí phải trả:</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu		0		
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp		0		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
4 Các khoản trích trước khác		0		
5 Lãi vay				
6 Các khoản khác	5.097.924.857			
- Chi phí huấn luyện nghiệp vụ PCCC		0		
- Chi phí đào tạo CCM bán chuyên		187.613.106		
- Chi phí tổ chức hội nghị sơ kết công tác SXKD quý III nă		178.400.000		
- Chi phí trích trước quy chế phối hợp		687.272.727		
- Chi phí trích trước phí sử dụng thương hiệu		3.955.343.224		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất				
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ		89.295.800		
<b>Cộng:</b>		<b>5.097.924.857</b>		<b>0</b>
<b>21 Phải trả khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	1.257.885.352			1.892.374.087
- Bảo hiểm xã hội;		0		
- Bảo hiểm y tế;		0		
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;	514.778.831			3.878.186
- Bảo hiểm thất nghiệp;		0		
- Phải trả về cổ phần hóa;		0		
- Quỹ hoạt động xã hội	1.246.199.305			
- Phải trả Công ty TNHH ITV 86;	8.478.617.529			
- Doanh thu chưa thực hiện:				

- Chi phí môi trường tại đơn vị:		
- Quỹ phát triển khoa học & công nghệ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	641.601.520	653.779.270
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	5.767.986.488	3.603.331.340
<b>Cộng:</b>	<b>17.907.069.025</b>	<b>6.153.362.883</b>

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán ( chỉ 1

**22 Doanh thu chưa thực hiện** **Cuối kỳ** **Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng** **0** **0**

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng:** **0** **0**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**23. Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác;

+ Chi phí cấp cứu mỏ

+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch

+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch

+ Chi phí thuê thăm do, khảo sát

+ Chi phí sửa chữa lớn

+ Chi phí than thuê thầu khai thác

+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn

+ Chi phí đào tạo, y tế

+ Chi phí xử lý nước thải

+ Chi phí đào lò thuê ngoài

**Cộng** **59.231.211.743** **59.231.211.743**

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí SC TSCĐ định kỳ, hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng:**

**24. Tái sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**



chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25 Vốn chủ sở hữu:**

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000			0			23.215.051.091	237.398.511.091
- Tăng vốn trong năm trước	0							0
- Lãi trong năm trước							11.307.436.327	11.307.436.327
- Tăng khác							2.791.669.587	2.791.669.587
- Giảm vốn trong năm trước							22.156.572.891	22.156.572.891
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác							0	0
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0		15.157.584.114	229.341.044.114
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0		15.157.584.114	229.341.044.114
- Tăng vốn năm nay								0
- Lãi trong năm nay							14.622.979.063	14.622.979.063
- Tăng khác							0	0
- Giảm vốn trong năm nay							11.307.436.327	11.307.436.327
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	0	0	0	0		18.473.126.850	232.656.586.850

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của nhà nước:

115.718.540.000

115.718.540.000

- Vốn góp của các đối tượng kh:

98.464.920.000

98.464.920.000

Cộng

214.183.460.000

214.183.460.000

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn góp đầu năm:

+ Vốn góp tăng trong năm:

- + Vốn góp giảm trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm:
- + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

**d Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

<b>đ Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu ưu đãi:		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu

<b>e Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển:	3.850.147.787	3.850.147.787
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.186.016.445	8.128.562.896
+ Số dư đầu năm	8.128.562.896	15.184.696.893
+ Số Phát sinh tăng	2.740.097.927	6.521.645.704
+ Số phát sinh giảm	2.682.644.378	13.577.779.701
( Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)	0	3.173.618.892

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

**g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

<b>23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
<b>24 Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các ngu		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
<b>25 Nguồn kinh phí:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế to</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài		

sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
  - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

## 27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	<i>DVT: đồng</i> Cùng kỳ năm trước
<b>1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):</b>	<b>1.318.127.089.193</b>	<b>1.063.644.325.017</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1.313.593.965.393	1.060.422.786.681
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	4.533.123.800	3.221.538.336
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):</b>	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
<b>3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	1.158.643.107.303	920.071.122.549
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	3.482.265.174	932.795.465
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường: được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng:</b>	<b>1.162.125.372.477</b>	<b>921.003.918.014</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	42.309.585	412.122.521
- Lãi bán các khoản đầu tư:	0	
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thương mại;	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	278.342.637	
<b>Cộng:</b>	<b>320.652.222</b>	<b>412.122.521</b>
<b>5 Chi phí tài chính (mã số 22)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Lãi tiền vay:	50.529.729.949	45.834.533.554
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tồn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.	2.615.880.000	(5.977.656.834)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng:</b>	<b>53.145.609.949</b>	<b>39.856.876.720</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;	82.663.737	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	23.732.033	19.446.848
- Thuế được giảm;	0	0
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0	0
- Các khoản khác.	2.328.917	32.250.000
<b>Cộng:</b>	<b>108.724.687</b>	<b>51.696.848</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị truy thu;	156.148.215	0
- Các khoản khác.	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>156.148.215</b>	<b>0</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>70.655.943.908</b>	<b>86.895.276.968</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	40.069.576.337	34.208.492.733
+ Tiền lương;	35.525.153.171	29.832.053.414
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.280.745.166	3.272.687.319
+ Tiền ăn ca	1.263.678.000	1.103.752.000
- Chi phí năng lượng;	1.754.146.765	1.279.066.283

- Chi phí vật liệu quản lý;	818.928.833	3.943.547
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	270.560.725	2.184.136.488
- Thuế và lệ phí;	3.113.399.667	33.749.325.200
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	421.576.604	491.469.803
- Chi phí khác:	24.207.754.977	14.978.842.914
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>14.162.257.668</b>	<b>10.788.484.196</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.324.890.502	3.377.185.522
+ Tiền lương;	3.599.878.521	2.646.974.948
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	322.323.981	350.766.574
+ Tiền ăn ca	402.688.000	379.444.000
- Chi phí năng lượng;	6.442.974.303	4.362.441.238
- Chi phí vật liệu bao bì;	504.136.176	1.125.594.055
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	1.506.006.508	899.187.120
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.151.930.179	798.741.010
- Chi phí khác:	232.320.000	225.335.251
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>84.818.201.576</b>	<b>97.683.761.164</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
<b>a/ Tổng số</b>	<b>1.309.272.327.578</b>	<b>1.055.865.614.405</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	255.299.617.421	213.943.232.804
+ Nguyên liệu	198.880.253.431	166.980.063.723
+ Nhiên liệu	18.537.891.782	14.003.551.538
+ Động lực	37.881.472.208	32.959.617.543
- Chi phí nhân công	411.776.881.176	360.417.009.517
+ Tiền lương;	369.449.882.128	318.509.184.937
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	36.327.395.048	35.982.306.580
+ Ăn ca	5.999.604.000	5.925.518.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	99.264.097.193	98.866.633.760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	104.830.553.315	51.695.020.336
- Chi phí khác:	438.101.178.473	330.943.717.988
<b>b/ Sản xuất than</b>	<b>1.251.811.829.153</b>	<b>1.014.125.092.270</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	251.344.721.492	213.020.482.147
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	198.383.058.276	166.122.263.603
+ Nhiên liệu	18.537.891.782	14.003.551.538
+ Động lực	34.423.771.434	32.894.667.006
- Chi phí nhân công;	411.776.881.176	360.400.911.207
+ Tiền lương;	369.449.882.128	318.509.184.937
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	36.327.395.048	35.982.306.580
+ Ăn ca	5.999.604.000	5.925.518.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	99.264.097.193	98.866.633.760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	104.812.082.728	50.827.175.408
- Chi phí khác:	384.614.046.564	291.009.889.748
<b>c/ Sản xuất điện</b>		
<b>d/ Sản xuất khoáng sản</b>		

- e/ Sản xuất vật liệu nông
- f/ Xây lắp
- g/ Sản xuất vật liệu xây dựng
- h/ Sản xuất cơ khí
- i/ Sản xuất sản phẩm khác
- j/ kinh doanh dịch vụ

10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	3.688.154.822	1.186.286.687
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	18.440.774.108	5.931.433.433
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.311.133.885	5.563.588.488
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	209.464.579	367.844.945
+ Phạt vi phạm hành chính sau KL TTra Thuế 201...		0
+ Tiền truy thu thuế sau KL KTNN	156.148.215	0
Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐ SXKD của Công ty	53.316.364	75.680.000
+ Các khoản CP khác (Khu tái định cư)	0	0
+ Chi phí không đúng kỳ	-	292.164.945
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	79.824.356	0
+ Thu nhập từ cổ tức		
+ Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTra Thuế	79.824.356	0
* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.	-	344.595.724
+ Truy thu thuế TNDN theo KL của Thanh tra Thuế năm 201	-	344.595.724
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	3.688.154.822	1.530.882.411

11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:		

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Cuối kỳ Cùng kỳ năm trước

Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	369.322.704.788	349.753.145.383
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	369.322.704.788	349.753.145.383
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;  
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	494.401.553.478	406.918.777.020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	494.401.553.478	406.918.777.020
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

#### VIII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:  
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 5 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 6 Những tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tuyết Mai

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Phạm Cẩm Hải



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quế Thanh